

TỔNG CÔNG TY IDICO  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
THỦY ĐIỆN SROK PHU MIÊNG IDICO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 43 /CT-VPTH

Bình Phước, ngày 25 tháng 02 năm 2019

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;  
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Công ty: Công ty cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO

Mã chứng khoán: ISH

Trụ sở chính: xã Long Bình - huyện Phú Riềng - tỉnh Bình Phước

Điện thoại: 0271. 3731400 - 0271. 3731170

Fax: 0271. 3731092

Người được ủy quyền công bố thông tin: Bà Nguyễn Thị Tuyết Ly

Địa chỉ: Công ty cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO

Điện thoại: 0271.3731400

Fax: 0271.3731092

Loại thông tin công bố:  24h  72h  Yêu cầu  bất thường  định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính năm 2018 đã kiểm toán.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 25/02/2019 tại đường dẫn [www.idico-shp.com.vn](http://www.idico-shp.com.vn).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VPTH.

Người được ủy quyền công bố thông tin  
Chánh văn phòng



Nguyễn Thị Tuyết Ly



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIÉNG IDICO**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 37



**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước - đơn vị thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam - TNHH Một thành viên (Nay là Tổng công ty IDICO - CTCP).

Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3800407449 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Bình Phước cấp lần đầu ngày 12 tháng 02 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 05 ngày 07 tháng 08 năm 2015.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: IDICO SROK PHU MIENG HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: IDICO - SHP.

Trụ sở chính Công ty tại: Thôn 7, Xã Long Bình, Huyện Phú Riềng, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

<b>Hội đồng Quản trị</b>	Ông Phạm Văn Toán	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Văn Dinh	Ủy viên
	Ông Hoàng Văn Hiến	Ủy viên
	Ông Nguyễn Quang Quyền	Ủy viên (hết nhiệm kỳ ngày 21/04/2018)
	Ông Võ Phùng Thuận	Ủy viên (hết nhiệm kỳ ngày 21/04/2018)
	Ông Quách Vĩnh Bình	Ủy viên (trúng cử ngày 21/04/2018)
	Ông Nguyễn Quang Quyền	Ủy viên (trúng cử ngày 21/04/2018)

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

<b>Ban Giám đốc</b>	Ông Nguyễn Văn Dinh	Giám đốc
	Ông Nguyễn Thanh Hoài	Phó Giám đốc
	Ông Bùi Hải Nam	Phó Giám đốc

**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc, ✓



**Nguyễn Văn Dinh**

**Giám đốc**

Bình Phước, ngày 18 tháng 02 năm 2019

Số: 88/2019/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018  
của Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO được lập tại ngày 18 tháng 02 năm 2019, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không. Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



---

**Phan Thanh Nam****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 02/2019/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2019 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM****Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens**

Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2019

---

**Nguyễn Tiến Trình****Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1806-2018-137-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>56.169.236.766</b>	<b>57.334.453.408</b>
<b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>1.783.844.060</b>	<b>32.411.182.234</b>
1. Tiền	111		1.783.844.060	19.911.182.234
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	12.500.000.000
<b>II- Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>47.156.181.529</b>	<b>16.118.116.161</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	46.697.422.337	13.561.136.892
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		330.434.412	2.392.607.595
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	128.324.780	164.371.674
<b>IV- Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.4</b>	<b>7.138.759.911</b>	<b>8.805.155.013</b>
1. Hàng tồn kho	141		7.138.759.911	8.805.155.013
<b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>90.451.266</b>	<b>-</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.5	90.451.266	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>776.726.888.970</b>	<b>809.633.773.876</b>
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>2.400.000</b>	<b>2.400.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.3	2.400.000	2.400.000
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>763.973.707.284</b>	<b>795.743.416.556</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	564.621.408.074	591.070.967.050
- Nguyên giá	222		1.083.596.560.470	1.071.560.631.483
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(518.975.152.396)	(480.489.664.433)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	199.352.299.210	204.672.449.506
- Nguyên giá	228		216.634.774.678	216.634.774.678
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(17.282.475.468)	(11.962.325.172)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.279.961.604</b>	<b>9.730.696.797</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.8	1.279.961.604	9.730.696.797
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VI Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>11.470.820.082</b>	<b>4.157.260.523</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.5	11.470.820.082	4.157.260.523
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>	<b>270</b>		<b>832.896.125.736</b>	<b>866.968.227.284</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
<b>A- NỢ PHẢI TRẢ</b> (300 = 310+330)	<b>300</b>		<b>293.975.795.272</b>	<b>322.718.996.136</b>
<b>I- Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>162.583.795.272</b>	<b>143.326.996.136</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.9	1.557.793.441	2.736.196.717
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.10	9.996.926.009	6.524.493.758
3. Phải trả người lao động	314		2.864.248.318	2.934.387.932
4. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.11	28.251.330.678	42.663.655.411
5. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.13	112.833.313.135	80.169.864.222
6. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.12	4.463.323.500	5.372.926.777
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.616.860.191	2.925.471.319
<b>II- Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>131.392.000.000</b>	<b>179.392.000.000</b>
1. Vay và nợ và thuê tài chính dài hạn	338	5.13	131.392.000.000	179.392.000.000
<b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> (400 = 410+430)	<b>400</b>		<b>538.920.330.464</b>	<b>544.249.231.148</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.14</b>	<b>538.920.330.464</b>	<b>544.249.231.148</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		450.000.000.000	450.000.000.000
- CP phổ thông có quyền biểu quyết	411a		450.000.000.000	450.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2.350.956.364	2.350.956.364
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		19.170.066.784	14.405.320.442
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		67.399.307.316	77.492.954.342
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	3.397.245.709
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		67.399.307.316	74.095.708.633
<b>II- Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 300+400)	<b>440</b>		<b>832.896.125.736</b>	<b>866.968.227.284</b>

Bình Phước, ngày 18 tháng 02 năm 2019

Người lập



Trần Thị Mai

Kế toán trưởng



Vũ Thị Thúy

Giám đốc



Nguyễn Văn Đình

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.15	273.236.856.515	261.397.598.065
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		273.236.856.515	261.397.598.065
4. Giá vốn hàng bán	11	5.16	122.400.231.642	131.642.497.486
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		150.836.624.873	129.755.100.579
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.17	318.241.535	300.022.109
7. Chi phí tài chính	22	5.18	24.843.575.885	28.645.225.683
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		24.843.575.885	28.600.694.018
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.19	14.347.666.933	13.327.734.988
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		111.963.623.590	88.082.162.017
11. Thu nhập khác	31		10.007.258	11.507.155
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		10.007.258	11.507.155
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		111.973.630.848	88.093.669.172
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.20	17.574.323.532	13.997.960.539
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		94.399.307.316	74.095.708.633
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.21	2.097,8	1.530,4

Bình Phước, ngày 18 tháng 02 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Trần Thị Mai

Vũ Thị Thúy

Nguyễn Văn Đình

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2018	Năm 2017
		VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	111.973.630.848	88.093.669.172
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	2	43.669.528.793	45.689.022.062
- Các khoản dự phòng	3	(909.603.277)	5.372.926.777
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(318.241.535)	(163.985.007)
- Chi phí lãi vay	6	24.843.575.885	28.600.694.018
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	8	179.258.890.714	167.592.327.022
- Biến động các khoản phải thu	9	(31.038.065.368)	7.539.138.213
- Biến động hàng tồn kho	10	(4.210.929.703)	(10.644.149.506)
- Biến động các khoản phải trả	11	8.961.301.266	3.397.705.374
- Biến động chi phí trả trước	12	7.170.289.571	22.756.754.675
- Tiền lãi vay đã trả	14	(25.074.050.717)	(31.455.784.329)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(15.635.960.539)	(10.055.121.363)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5.400.709.662)	(4.429.984.764)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	114.030.765.562	144.700.885.322
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(16.582.202.674)	(2.151.779.296)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	318.241.535	163.985.007
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(16.263.961.139)	(1.987.794.289)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	65.999.932.268	80.410.878.876
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(118.336.483.355)	(166.413.014.728)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(76.057.591.510)	(27.226.385.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(128.394.142.597)	(113.228.520.952)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(30.627.338.174)	29.484.570.081
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	32.411.182.234	2.926.612.153
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.783.844.060	32.411.182.234

Bình Phước, ngày 18 tháng 02 năm 2019

Người lập



Trần Thị Mai

Kế toán trưởng



Vũ Thị Thúy

Giám đốc



Nguyễn Văn Đình

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước - đơn vị thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam - TNHH Một thành viên (Nay là Tổng công ty IDICO - CTCP).

Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3800407449 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Bình Phước cấp lần đầu ngày 12 tháng 02 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 05 ngày 07 tháng 08 năm 2015.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: IDICO SROK PHU MIENG HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt là: IDICO - SHP.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 05 là 450.000.000.000 đồng.

Sở hữu vốn tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2018:

Cổ đông	Số cổ phần	VND	Tỷ lệ
Tổng công ty IDICO - CTCP	22.950.000	229.500.000.000	51,00%
Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh Ree	15.433.893	154.338.930.000	34,30%
Vốn của cổ đông khác	6.616.107	66.161.070.000	13,94%
<b>Tổng</b>	<b>45.000.000</b>	<b>450.000.000.000</b>	<b>100,00%</b>

Cổ phiếu của Công ty hiện đã đăng ký giao dịch trên thị trường UPCOM, tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu là: ISH.

Trụ sở chính Công ty tại: Thôn 7, Xã Long Bình, Huyện Phú Riềng, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2018 là: 94 người (Tại 31/12/2017 là: 95 người).

**1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Sản xuất kinh doanh điện năng, đầu tư, xây dựng, kinh doanh các dự án cấp điện.
- Đầu tư, xây dựng, kinh doanh các dự án cấp nước.
- Đầu tư xây dựng khu đô thị, khu công nghiệp, khu dân cư và hạ tầng kỹ thuật đô thị.
- Thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp.
- Xây dựng công trình giao thông.
- Xây dựng thủy lợi, thủy điện, đường dây và trạm biến thế.
- Đào tạo, tư vấn giám sát xây dựng và lắp đặt các công trình điện nhà máy điện.
- Tư vấn, thí nghiệm các công trình điện, đường dây và trạm biến áp.
- Thi công lắp đặt máy móc, thiết bị, kết cấu kim loại.
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị vật liệu xây dựng.
- Trồng trọt, nuôi trồng thủy sản.
- Trồng cây nông nghiệp
- Kinh doanh dịch vụ du lịch.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là kinh doanh điện, nước sạch, kinh doanh mù cao su.

**1.3 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

**2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

**Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức sổ Nhật ký chung.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Nguyên tắc kế toán tiền và tương đương tiền**

*Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng*

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, Công ty liên doanh liên kết của Công ty mẹ). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định hữu hình và vô hình**

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

**a. Nguyên tắc kế toán**

**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

**Tài sản cố định vô hình**

Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định hữu hình và vô hình (Tiếp theo)**

**b. Phương pháp khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2018 (Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc và thiết bị	06 - 25
Thiết bị văn phòng	03 - 10
Phương tiện vận tải	03 - 06
Vườn cây lâu năm	20

Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị quyền sử dụng đất theo Quyết định số 1346/QĐ-BXD ngày 31 tháng 10 năm 2007 của Bộ Xây dựng về giá trị bộ phận doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa Nhà máy thủy điện Srok Phu Miêng IDICO thuộc Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam (Nay là Tổng công ty IDICO – CTCP), và Quyết định giao đất của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Phước số 2610/QĐ-UBND ngày 20/10/2016 về quản lý vùng ngập thủy điện Srok Phu Miêng.

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao theo thời hạn sử dụng được cấp phép trên các quyết định giao đất trong vòng 50 năm.

**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí phát sinh lớn trong năm gồm những chi phí đại tu các tổ máy thường niên.

**Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả với công ty liên doanh, liên kết của Công ty mẹ).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Bao gồm các khoản tiền vay không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

**Chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

Khoản dự phòng phải trả của Công ty là: Dự phòng khoản chi phí liên quan đến công tác đại tu sửa chữa tổ máy H2, căn cứ theo Quyết định số 37/QĐ-HĐQT ngày 07 tháng 11 năm 2018 về việc phê duyệt dự toán chi tiết và hình thức lựa chọn nhà thầu Công tác: Đại tu tổ máy H2 – Nhà máy thủy điện Srok Phu Miêng của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Thủy Điện Srok Phu Miêng IDICO.

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

**Đối với doanh nghiệp sản xuất và thương mại**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)**

Đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, dịch vụ bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế. Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế.

Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Các mức thuế suất Công ty áp dụng:

*Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Hoạt động sản xuất điện: Được hưởng mức thuế suất ưu đãi 15% trong 12 năm kể từ năm 2007, được miễn thuế 3 năm kể từ năm 2007 và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm kể từ năm 2010 theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 7795 BKH /PTDN chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 24/12/2008.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Tiếp theo)**

Hoạt động sản xuất nước sạch: áp dụng mức thuế suất 20%.

**Thuế Tài nguyên**

Hoạt động sản xuất điện sử dụng nước thiên nhiên: áp dụng mức thuế suất 5% và giá tính thuế Tài nguyên là giá bán điện thương phẩm bình quân từ 01/12/2017 là 1.720,65 đồng/kWh theo Quyết định số 4495/QĐ-BTC ngày 30/11/2017 của Bộ Công thương.

Hoạt động sản xuất nước sạch sử dụng nước thiên nhiên bề mặt: áp dụng mức thuế suất 1%; giá tính thuế tài nguyên là 4.000 đồng/m<sup>3</sup> tính trên sản lượng nước thô khai thác theo quy định tại thông tư 152/2015/TT-BTC ngày 02/10/2015 của Bộ Tài chính.

**Tiền thuê đất**

Tiền thuê đất được miễn 11 năm theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 7795 BKH/PTDN chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 24/12/2008.

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Công cụ tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

**Công nợ tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh điện năng, nước sạch, hoạt động khác và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	69.839.000	53.502.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.714.005.060	19.857.680.234
Các khoản tương đương tiền	-	12.500.000.000
<b>Tổng</b>	<b>1.783.844.060</b>	<b>32.411.182.234</b>

**5.2 Các khoản phải thu khách hàng**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>46.697.422.337</b>	<b>13.561.136.892</b>
Công ty mua bán điện	45.996.916.750	12.818.240.181
Phải thu ngắn hạn khác	700.505.587	742.896.711
<b>Tổng</b>	<b>46.697.422.337</b>	<b>13.561.136.892</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**5.3 Các khoản phải thu khác**

*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	128.324.780	-	164.371.674	-
Phải thu khác	1.979.780	-	2.875.034	-
Tạm ứng	126.345.000	-	161.496.640	-
Dài hạn	2.400.000	-	2.400.000	-
Ký cược, ký quỹ	2.400.000	-	2.400.000	-
<b>Tổng</b>	<b>130.724.780</b>	<b>-</b>	<b>166.771.674</b>	<b>-</b>

**5.4 Hàng tồn kho**

*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	7.117.916.201	-	8.772.111.303	-
Công cụ, dụng cụ	20.843.710	-	33.043.710	-
<b>Tổng</b>	<b>7.138.759.911</b>	<b>-</b>	<b>8.805.155.013</b>	<b>-</b>

**5.5 Chi phí trả trước**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	90.451.266	-
Chi phí chăm sóc vườn cây cao su	90.451.266	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>11.470.820.082</b>	<b>4.157.260.523</b>
Chi phí Đại tu tổ máy H2 - 2015	-	331.440.961
Chi phí Trung tu tổ máy H2 - 2017	140.668.209	1.828.686.657
Chi phí Trung tu tổ máy H1 - 2017	399.426.577	1.997.132.905
Chi phí sửa chữa thiết bị của Tổ máy H1	10.930.725.296	-
<b>Tổng</b>	<b>11.561.271.348</b>	<b>4.157.260.523</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIÊNG IDICO**  
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu B 09 -DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**5.6 Tài sản cố định hữu hình**

*Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư tại 01/01/2018	594.770.618.968	469.809.073.534	4.790.111.371	269.905.454	1.920.922.156	1.071.560.631.483
Tăng trong năm	7.738.228.020	14.935.370.396	-	323.264.000	3.613.366.967	26.610.229.383
Mua trong năm	-	14.935.370.396	-	323.264.000	-	15.258.634.396
XDCB hoàn thành trong năm	7.738.228.020	-	-	-	3.613.366.967	11.351.594.987
Giảm trong năm	-	14.574.300.396	-	-	-	14.574.300.396
Phân loại sang công cụ dụng cụ	-	14.574.300.396	-	-	-	14.574.300.396
<b>Số dư tại 31/12/2018</b>	<b>602.508.846.988</b>	<b>470.170.143.534</b>	<b>4.790.111.371</b>	<b>593.169.454</b>	<b>5.534.289.123</b>	<b>1.083.596.560.470</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư tại 01/01/2018	175.419.037.435	300.965.192.042	3.673.995.951	193.030.708	238.408.297	480.489.664.433
Tăng trong năm	16.892.323.813	21.263.511.684	418.838.931	44.521.060	165.875.316	38.785.070.804
Khấu hao trong năm	16.892.323.813	21.263.511.684	418.838.931,00	44.521.060,00	165.875.316,00	38.785.070.804
Giảm trong năm	-	299.582.841	-	-	-	299.582.841
Phân loại sang công cụ dụng cụ	-	299.582.841	-	-	-	299.582.841
<b>Số dư tại 31/12/2018</b>	<b>192.311.361.248</b>	<b>321.929.120.885</b>	<b>4.092.834.882</b>	<b>237.551.768</b>	<b>404.283.613</b>	<b>518.975.152.396</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày 01/01/2018	419.351.581.533	168.843.881.492	1.116.115.420	76.874.746	1.682.513.859	591.070.967.050
Tại ngày 31/12/2018	410.197.485.740	148.241.022.649	697.276.489	355.617.686	5.130.005.510	564.621.408.074

Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình (gồm: Nhà cửa, vật kiến trúc; Máy móc thiết bị) với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2018 là 504.775.553.340 đồng (tại ngày 31/12/2017 là: 552.796.287.175 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 14.188.586.884 đồng (Tại ngày 31/12/2017 là: 4.099.274.124 đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**5.7 Tài sản cố định vô hình**

*Đơn vị tính: VND*

	Quyền sử dụng đất	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư tại 01/01/2018	214.699.124.542	1.935.650.136	216.634.774.678
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
<b>Số dư tại 31/12/2018</b>	<b>214.699.124.542</b>	<b>1.935.650.136</b>	<b>216.634.774.678</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư tại 01/01/2018	10.873.508.452	1.088.816.720	11.962.325.172
Tăng trong năm	5.223.369.336	96.780.960	5.320.150.296
Khấu hao trong năm	5.223.369.336	96.780.960	5.320.150.296
Giảm trong năm	-	-	-
<b>Số dư tại 31/12/2018</b>	<b>16.096.877.788</b>	<b>1.185.597.680</b>	<b>17.282.475.468</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 01/01/2018	203.825.616.090	846.833.416	204.672.449.506
Tại ngày 31/12/2018	198.602.246.754	750.052.456	199.352.299.210

**5.8 Tài sản dở dang dài hạn**

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>1.278.401.604</b>	<b>9.730.696.797</b>
Xây dựng khu nhà ở cho người lao động	-	5.002.125.126
Trồng cây khu đầu mối 3	425.449.076	1.687.036.661
Trồng cây khu dốc đồ	280.470.582	1.408.064.174
Trồng cây khu 24 ha	572.481.946	1.602.574.556
Xây dựng nhà xe công ty	-	30.896.280
<b>Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định</b>	<b>1.560.000</b>	-
Đại tu tổ máy H2	1.560.000	-
<b>Tổng</b>	<b>1.279.961.604</b>	<b>9.730.696.797</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIỀNG IDICO**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09 -DN

**5.9 Phải trả người bán***Đơn vị tính: VND*

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>1.557.793.441</b>	<b>1.557.793.441</b>	<b>2.736.196.717</b>	<b>2.736.196.717</b>
Công ty TNHH Giang Sơn	60.035.656	60.035.656	60.035.656	60.035.656
Công ty TNHH MTV Xây dựng Thương mại Anh Vũ	-	-	253.472.831	253.472.831
Công ty TNHH Kỹ thuật Điện Đại Quang	-	-	496.672.000	496.672.000
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO	-	-	825.000.000	825.000.000
Công ty TNHH Kỹ thuật Điện Tiến Đạt	-	-	486.804.688	486.804.688
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Đoàn Thế Việt	433.715.700	433.715.700	-	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Lê Hoài Thanh	405.900.000	405.900.000	-	-
Công ty TNHH Du lịch Trần Việt	435.404.000	435.404.000	-	-
Phải trả người bán khác	222.738.085	222.738.085	614.211.542	614.211.542
<b>b) Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Tổng</b>	<b>1.557.793.441</b>	<b>1.557.793.441</b>	<b>2.736.196.717</b>	<b>2.736.196.717</b>

**5.10 Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước**

	01/01/2018 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2018 VND
<b>Phải nộp</b>	<b>6.524.493.758</b>	<b>66.065.077.243</b>	<b>62.592.644.992</b>	<b>9.996.926.009</b>
Thuế giá trị gia tăng	778.501.561	23.820.729.982	22.945.148.432	1.654.083.111
Thuế xuất, nhập khẩu	-	871.492	871.492	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.712.960.539	17.574.323.532	15.635.960.539	6.651.323.532
Thuế thu nhập cá nhân	103.373.925	1.357.049.806	1.163.949.133	296.474.598
Thuế tài nguyên	929.657.733	23.266.287.277	22.800.900.242	1.395.044.768
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	42.815.154	42.815.154	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.000.000	3.000.000	-
<b>Tổng</b>	<b>6.524.493.758</b>	<b>66.065.077.243</b>	<b>62.592.644.992</b>	<b>9.996.926.009</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIỀNG IDICO**  
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09 -DN

**5.11 Các khoản phải trả phải nộp khác**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>28.251.330.678</b>	<b>42.663.655.411</b>
Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng	2.282.110.076	1.634.382.988
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng chưa nhận	1.168.615.278	1.312.405.368
Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN TP. Hồ Chí Minh	1.584.444.445	1.987.338.889
Chi phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước phải nộp bổ sung năm 2017-2018	3.857.214.611	-
Phải trả Tổng công ty IDICO - CTCP	813.177.778	37.640.758.166
Cổ tức phải trả Cổ đông	18.460.648.490	18.240.000
Phải trả khác	85.120.000	70.530.000
<b>Tổng</b>	<b>28.251.330.678</b>	<b>42.663.655.411</b>

**5.12 Dự phòng phải trả**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>4.463.323.500</b>	<b>5.372.926.777</b>
Chi phí đại tu tổ máy H1	-	5.372.926.777
Chi phí đại tu tổ máy H2	4.463.323.500	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng</b>	<b>4.463.323.500</b>	<b>5.372.926.777</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIỀNG IDICO**  
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu B 09 -DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**5.13 Vay và nợ thuê tài chính**

*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2018		Trong năm		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
		trả nợ				trả nợ
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>27.833.313.135</b>	<b>27.833.313.135</b>	<b>65.999.932.268</b>	<b>73.336.483.355</b>	<b>35.169.864.222</b>	<b>35.169.864.222</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bình Phước (1)	22.823.679.916	22.823.679.916	55.474.106.758	56.355.541.661	23.705.114.819	23.705.114.819
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Phước (2)	5.009.633.219	5.009.633.219	10.525.825.510	16.980.941.694	11.464.749.403	11.464.749.403
<b>b) Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>85.000.000.000</b>	<b>85.000.000.000</b>	<b>85.000.000.000</b>	<b>45.000.000.000</b>	<b>45.000.000.000</b>	<b>45.000.000.000</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đồng Nai (3)	33.000.000.000	33.000.000.000	33.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Tp. Hồ Chí Minh (4)	40.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000
Tổng công ty IDICO - CTCP (5)	12.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000	-	-	-
	<b>131.392.000.000</b>	<b>131.392.000.000</b>	<b>37.000.000.000</b>	<b>85.000.000.000</b>	<b>179.392.000.000</b>	<b>179.392.000.000</b>
<b>c) Vay dài hạn</b>	<b>98.000.000.000</b>	<b>98.000.000.000</b>	<b>37.000.000.000</b>	<b>85.000.000.000</b>	<b>146.000.000.000</b>	<b>146.000.000.000</b>
<b>- Từ 12 tháng - 60 tháng</b>						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đồng Nai (3)	38.000.000.000	38.000.000.000	-	33.000.000.000	71.000.000.000	71.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN TP. Hồ Chí Minh (4)	35.000.000.000	35.000.000.000	-	40.000.000.000	75.000.000.000	75.000.000.000
Tổng công ty IDICO - CTCP (5)	25.000.000.000	25.000.000.000	37.000.000.000	12.000.000.000	-	-
	<b>33.392.000.000</b>	<b>33.392.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>33.392.000.000</b>	<b>33.392.000.000</b>
<b>- Từ 60 tháng trở lên</b>						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đồng Nai (3)	33.392.000.000	33.392.000.000	-	-	33.392.000.000	33.392.000.000
<b>Tổng</b>	<b>244.225.313.135</b>	<b>244.225.313.135</b>	<b>187.999.932.268</b>	<b>203.336.483.355</b>	<b>259.561.864.222</b>	<b>259.561.864.222</b>

**5.13 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**

- (1) **Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước**
- |                                 |  |
|---------------------------------|--|
| Số hợp đồng                     | THAOHTX1815/2018-HĐCVHM/NHCT504-SROKPHUMIENG   |
| Ngày hiệu lực                   | 11/04/2018   |
| Loại tín dụng                   | Cho vay  |
| Hạn mức cho vay                 | 30.000.000.000 đồng  |
| Mục đích cấp tín dụng           | Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh điện và nước sạch năm 2018 – 2019 |
| Thời hạn cấp hạn mức            | Từ ngày 11/04/2018 đến hết ngày 11/04/2019   |
| Thời hạn của mỗi khoản tín dụng | Được quy định trong giấy nhận nợ cụ thể nhưng tối đa không quá 6 tháng                       |
| Lãi suất cho vay                | Lãi suất được ghi trên từng giấy nhận nợ, đồng thời được điều chỉnh 1 tháng 1 lần            |
| Biện pháp bảo đảm tiền vay      | Thế chấp tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị của Công ty                              |
| Số dư nợ gốc tại 31/12/2018     | 22.823.679.916 đồng  |
- (2) **Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước**
- |                                 |   |
|---------------------------------|---|
| Số hợp đồng                     | 04/2018/1450170/HĐTD  |
| Ngày hiệu lực                   | 31/05/2018  |
| Loại tín dụng                   | Cho vay, bảo lãnh   |
| Hạn mức tín dụng                | 20.000.000 đồng (trong đó hạn mức cho vay tối đa 17.000.000.000 đồng, hạn mức bảo lãnh tối đa 3.000.000.000 đồng) |
| Mục đích cấp tín dụng           | Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C  |
| Thời hạn cấp hạn mức            | Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31/05/2019  |
| Thời hạn của mỗi khoản tín dụng | Được xác định theo từng hợp đồng cụ thể   |
| Lãi suất                        | Được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ           |
| Biện pháp bảo đảm tiền vay      | Thế chấp cầu trục hạ lưu, cầu trục thượng lưu của Công ty   |
| Số dư nợ gốc tại 31/12/2018     | 5.009.633.219 đồng  |
- (3) **Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai**
- |                             |  |
|-----------------------------|--|
| Số hợp đồng                 | 01/2004/HĐTD   |
| Ngày hiệu lực               | 01/06/2004   |
| Loại tín dụng               | Cho vay  |
| Hạn mức vay                 | 621.000.000.000 đồng   |
| Mục đích vay                | Đầu tư xây lắp dự án   |
| Thời hạn vay                | 16 năm   |
| Lãi suất                    | Được điều chỉnh định kỳ  |
| Biện pháp bảo đảm tiền vay  | Thế chấp quyền sử dụng đất và quyền sở hữu công trình trên đất, máy móc thiết bị của Công ty |
| Số dư nợ gốc tại 31/12/2018 | 104.392.000.000 đồng   |
- (4) **Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh**
- |                             |  |
|-----------------------------|--|
| Số hợp đồng                 | 259/2013/HĐTDDH/CIB-HCM  |
| Ngày hiệu lực               | 28/11/2013   |
| Loại tín dụng               | Cho vay  |
| Hạn mức vay                 | 150.000.000.000 đồng   |
| Mục đích vay                | Tài trợ cho Dự án Thủy điện Srok Phu Miêng   |
| Thời hạn vay                | 7 năm  |
| Lãi suất                    | Lãi suất 6 tháng đầu cố định là 11,8%/năm, sau đó lãi suất điều chỉnh theo định kỳ           |
| Biện pháp bảo đảm tiền vay  | Thế chấp quyền sử dụng đất và quyền sở hữu công trình trên đất, máy móc thiết bị của Công ty |
| Số dư nợ gốc tại 31/12/2018 | 75.000.000.000 đồng  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.13 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(5) Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Việt Nam - TNHH MTV (IDICO) (nay là Tổng công ty IDICO - CTCP)	01/2017/HĐVV/IDICO-SHP
Số hợp đồng	02/01/2018
Ngày hiệu lực	Chuyển nợ phải trả ngắn hạn phục vụ sản xuất kinh doanh thành nợ vay dài hạn
Loại tín dụng	37.000.000.000 đồng
Số tiền	Chuyển nợ lãi vay phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh lũy kế tới thời điểm 31/12/2017
Mục đích cấp tín dụng	3 năm kể từ ngày ký hợp đồng vay vốn
Thời hạn vay	Lãi suất tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng lĩnh lãi cuối kỳ của Ngân hàng Vietinbank - CN Bình Phước tại thời điểm tính lãi + biên độ
Lãi suất cho vay	2,2%/năm
Biện pháp bảo đảm tiền vay	Tín chấp
Số dư nợ gốc tại 31/12/2018	37.000.000.000 đồng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**5.14 Vốn chủ sở hữu**

**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

*Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
<b>Số dư tại 01/01/2017</b>	<b>450.000.000.000</b>	<b>2.350.956.364</b>	<b>14.405.320.442</b>	<b>21.684.654.709</b>	<b>488.440.931.515</b>
<b>Tăng trong năm</b>	-	-	-	<b>74.095.708.633</b>	<b>74.095.708.633</b>
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	74.095.708.633	74.095.708.633
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-
<b>Giảm trong năm</b>	-	-	-	<b>18.287.409.000</b>	<b>18.287.409.000</b>
Chia cổ tức	-	-	-	15.750.000.000	15.750.000.000
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	2.351.746.000	2.351.746.000
Trích quỹ thưởng Ban điều hành, quản lý	-	-	-	185.663.000	185.663.000
<b>Số dư tại 31/12/2017</b>	<b>450.000.000.000</b>	<b>2.350.956.364</b>	<b>14.405.320.442</b>	<b>77.492.954.342</b>	<b>544.249.231.148</b>
<b>Số dư tại 01/01/2018</b>	<b>450.000.000.000</b>	<b>2.350.956.364</b>	<b>14.405.320.442</b>	<b>77.492.954.342</b>	<b>544.249.231.148</b>
<b>Tăng trong năm</b>	-	-	<b>4.764.746.342</b>	<b>94.399.307.316</b>	<b>99.164.053.658</b>
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	94.399.307.316	94.399.307.316
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	4.764.746.342	-	4.764.746.342
<b>Giảm trong năm</b>	-	-	-	<b>104.492.954.342</b>	<b>104.492.954.342</b>
Chia cổ tức năm 2017 (*)	-	-	-	67.500.000.000	67.500.000.000
Tạm ứng cổ tức năm 2018 (**)	-	-	-	27.000.000.000	27.000.000.000
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	-	4.764.746.342	4.764.746.342
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	4.826.750.000	4.826.750.000
Trích quỹ thưởng Ban điều hành, quản lý (*)	-	-	-	401.458.000	401.458.000
<b>Số dư tại 31/12/2018</b>	<b>450.000.000.000</b>	<b>2.350.956.364</b>	<b>19.170.066.784</b>	<b>67.399.307.316</b>	<b>538.920.330.464</b>

(\*) Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2017 căn cứ theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 21/04/2018 số 01/NQ-ĐHĐCĐ, bao gồm: chia cổ tức 15% trên Vốn điều lệ; Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi với giá trị là 4.826.750.000 đồng; Trích lập Quỹ thưởng Ban điều hành và quản lý với giá trị là 401.458.000 đồng; Trích lập Quỹ đầu tư phát triển với giá trị là 4.764.746.342 đồng.

(\*\*) Công ty tạm ứng cổ tức năm 2018 căn cứ theo Nghị Quyết Hội đồng quản trị ngày 27/11/2018 số 08/NQ-HĐQT, tỷ lệ chi tạm ứng là 6%/cổ phiếu; Hình thức chi trả: bằng tiền mặt.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**5.14 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

**b. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	450.000.000.000	450.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	450.000.000.000	450.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	94.500.000.000	15.750.000.000

**c. Cổ phiếu**

	31/12/2018 Cổ phiếu	01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45.000.000	45.000.000
Cổ phiếu phổ thông	45.000.000	45.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng / Cổ phiếu	10.000	10.000

**d. Các quỹ Công ty**

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Quỹ đầu tư phát triển	19.170.066.784	14.405.320.442
<b>Tổng</b>	<b>19.170.066.784</b>	<b>14.405.320.442</b>

**5.15 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu sản xuất điện	265.677.160.887	254.393.617.652
Doanh thu khai thác vườn cây cao su	617.803.292	121.207.708
Doanh thu sản xuất nước sạch	6.941.892.336	6.869.138.298
Doanh thu thi công xây lắp	-	13.634.407
<b>Tổng</b>	<b>273.236.856.515</b>	<b>261.397.598.065</b>

**5.16 Giá vốn hàng bán**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn sản xuất điện	117.584.087.540	127.223.552.287
Giá vốn khai thác vườn cây cao su	589.080.336	117.354.979
Giá vốn sản xuất nước sạch	4.227.063.766	4.175.006.115
Giá vốn thi công xây lắp	-	126.584.105
<b>Tổng</b>	<b>122.400.231.642</b>	<b>131.642.497.486</b>

**5.17 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	318.241.535	163.985.007
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	120.243.904
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	15.793.198
<b>Tổng</b>	<b>318.241.535</b>	<b>300.022.109</b>

**5.18 Chi phí tài chính**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí lãi vay	24.843.575.885	28.600.694.018
Chi phí tài chính khác	-	44.531.665
<b>Tổng</b>	<b>24.843.575.885</b>	<b>28.645.225.683</b>

**5.19 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân viên quản lý	7.733.157.219	7.643.024.620
Chi phí vật liệu quản lý	539.934.854	453.100.531
Chi phí đồ dùng văn phòng	464.013.037	296.997.009
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.659.158.530	1.367.269.014
Thuế phí và lệ phí	220.406.010	261.355.103
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.078.426.912	1.023.944.430
Chi phí bằng tiền khác	2.652.570.371	2.282.044.281
<b>Tổng</b>	<b>14.347.666.933</b>	<b>13.327.734.988</b>

5.20 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
<b>1. Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>111.973.630.848</b>	<b>88.093.669.172</b>
<i>Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:</i>	<i>9.741.683.621</i>	<i>5.992.142.853</i>
<i>Chi phí không được trừ</i>	<i>1.421.145.510</i>	<i>634.575.960</i>
<i>Chi phí dự phòng phải trả chi phí đại tu tổ máy H2</i>	<i>4.463.323.500</i>	<i>5.357.566.893</i>
<i>Trích trước chi phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước</i>	<i>3.857.214.611</i>	-
<i>Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:</i>	<i>5.372.926.777</i>	-
<i>Hoàn nhập dự phòng phải trả chi phí đại tu tổ máy H1</i>	<i>5.372.926.777</i>	-
<b>2. Thu nhập chịu thuế</b>	<b>116.342.387.692</b>	<b>94.085.812.025</b>
<b>3. Thu nhập được miễn giảm thuế</b>	<b>28.722.956</b>	-
Thu nhập từ hoạt động bán mù cao su	28.722.956	-
<b>4. Thu nhập tính thuế</b>	<b>116.313.664.736</b>	<b>94.085.812.025</b>
<b>4.1. Thu nhập tính thuế được ưu đãi thuế</b>	<b>113.768.188.320</b>	<b>94.085.812.025</b>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh điện	113.768.188.320	91.741.558.103
<i>Thuế suất thuế TNDN ưu đãi</i>	<i>15%</i>	<i>15%</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh nước sạch	-	2.344.253.922
<i>Thuế suất thuế TNDN ưu đãi</i>	<i>10%</i>	<i>10%</i>
<b>4.2. Thu nhập tính thuế áp dụng thuế suất bình thường</b>	<b>2.545.476.416</b>	<b>11.507.155</b>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh nước sạch và hoạt động khác	2.545.476.416	11.507.155
<i>Thuế suất thuế TNDN áp dụng</i>	<i>20%</i>	<i>20%</i>
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>17.574.323.532</b>	<b>13.997.960.539</b>
<b>Thuế TNDN hiện hành</b>	<b>17.574.323.532</b>	<b>13.997.960.539</b>

**5.21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	94.399.307.316	74.095.708.633
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ	-	(5.228.208.000)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	94.399.307.316	68.867.500.633
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	45.000.000	45.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>2.097,8</b>	<b>1.530,4</b>

Lãi cơ bản trên phiếu năm 2017 được tính toán lại dựa trên số liệu trích lập thực tế Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành, quản lý từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2017 như được trình bày tại thuyết minh 5.14. Theo đó, Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2017 được điều chỉnh từ 1.554,9 VND/cổ phiếu thành 1.530,4 VND/cổ phiếu. Năm 2018, Công ty chưa tạm tính số trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành, quản lý, do vậy, chưa xác định được khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.

**5.22 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	5.417.901.593	14.138.452.711
Chi phí nhân công	24.728.493.887	23.992.855.618
- Chi phí lương	21.503.000.000	21.234.000.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	43.669.528.793	45.689.022.062
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.356.465.173	5.659.562.487
Chi phí khác bằng tiền	57.541.442.829	55.490.339.596
<b>Tổng</b>	<b>136.713.832.275</b>	<b>144.970.232.474</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**6. THÔNG TIN KHÁC**

**6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

**a. Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc Công ty**

<u>Bên liên quan</u>	<u>Tính chất</u>	<u>Năm 2018 VND</u>	<u>Năm 2017 VND</u>
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	Lương, thưởng và thù lao	1.834.018.917	1.651.479.150

**b. Giao dịch với các bên liên quan**

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Tính chất giao dịch</u>	<u>Năm 2018 VND</u>	<u>Năm 2017 VND</u>
<b>Giao dịch mua</b>				
Chi nhánh Tổng công ty IDICO - CTCP - Nhà máy Thủy điện Đăk Mi 3	Chi nhánh của Công ty mẹ	Giám sát thi công	-	13.634.407
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư IDICO	Công ty con của Công ty mẹ	Lập báo cáo kinh tế kỹ thuật	78.640.615	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO	Công ty liên kết của Công ty mẹ	Mua thiết bị, công cụ dụng cụ	14.512.725.384	-
		Sửa chữa tài sản	145.600.000	-
			<b>14.736.965.999</b>	<b>13.634.407</b>

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Tính chất giao dịch</u>	<u>Năm 2018 VND</u>	<u>Năm 2017 VND</u>
<b>Tổng</b>				
<b>Giao dịch khác</b>				
Tổng công ty IDICO - CTCP	Công ty mẹ	Cổ tức	48.195.000.000	8.032.500.000
Công ty Cổ phần Cơ điện Lạnh (REE)	Cổ đông lớn	Cổ tức	32.411.175.300	5.401.862.550
			<b>80.606.175.300</b>	<b>13.434.362.550</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Tính chất giao dịch</u>	<u>Năm 2018</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2017</u> <u>VND</u>
<b><u>Giao dịch vay</u></b>				
Tổng công ty IDICO - CTCP	Công ty mẹ	Chuyển nợ phải trả khác thành nợ vay chịu lãi	37.000.000.000	-
<b>Tổng</b>			<b>37.000.000.000</b>	<b>-</b>

**c. Số dư với các bên liên quan**

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Tính chất giao dịch</u>	<u>31/12/2018</u> <u>VND</u>	<u>01/01/2018</u> <u>VND</u>
<b><u>Phải thu khách hàng</u></b>				
Chi nhánh Tổng công ty IDICO - CTCP - Nhà máy Thủy điện Đăk Mi 3	Chi nhánh của Công ty mẹ		-	40.721.170
<b>Tổng</b>			<b>-</b>	<b>40.721.170</b>
<b><u>Phải trả khác</u></b>				
Tổng công ty IDICO - CTCP	Công ty mẹ	Lãi vay	813.177.778	37.640.758.166
		Nợ gốc vay	37.000.000.000	-
<b>Tổng</b>			<b>37.813.177.778</b>	<b>37.640.758.166</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6.2 Báo cáo bộ phận

Báo cáo Kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

	Kinh doanh điện VND	Kinh doanh nước VND	Dịch vụ tư vấn, thi công xây lắp VND	Hoạt động khác VND	Tổng VND
Tổng doanh thu	265.677.160.887	6.941.892.336	-	617.803.292	273.236.856.515
Giá vốn từng bộ phận	117.584.087.540	4.227.063.766	-	589.080.336	122.400.231.642
Kết quả kinh doanh bộ phận	148.093.073.347	2.714.828.570	-	28.722.956	150.836.624.873
Trừ: Chi phí không phân bổ	-	-	-	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	148.093.073.347	2.714.828.570	-	28.722.956	150.836.624.873
Lợi nhuận từ các khoản đầu tư	318.109.652	131.883	-	-	318.241.535
Chi phí tài chính	- 24.843.575.885	-	-	-	24.843.575.885
Chi phí quản lý từng bộ phận	- 13.982.741.168	- 364.925.765	-	-	14.347.666.933
Kết quả thu nhập khác	-	-	-	10.007.258	10.007.258
Lợi nhuận kế toán trước thuế	109.584.865.946	2.350.034.688	-	38.730.214	111.973.630.848
Thuế thu nhập doanh nghiệp	- 17.065.228.248	- 507.093.832	-	2.001.452	17.574.323.532
<b>Lợi nhuận trong năm</b>	<b>92.519.637.698</b>	<b>1.842.940.856</b>	<b>-</b>	<b>36.728.762</b>	<b>94.399.307.316</b>

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31/12/2018

	Kinh doanh điện VND	Kinh doanh nước VND	Dịch vụ tư vấn, thi công xây lắp VND	Khác VND	Tổng VND
<b>TÀI SẢN</b>					763.973.707.284
Tài sản cố định	755.199.236.877	8.774.470.407	-	-	1.278.401.604
Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	-	47.158.581.529
Các khoản phải thu	46.458.075.942	700.505.587	-	-	7.138.759.911
Hàng tồn kho	7.138.759.911	-	-	-	13.346.675.408
Tài sản không thể phân bổ	-	-	-	-	-
<b>Tổng tài sản</b>					<b>832.896.125.736</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIỆNG IDICO**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu B 09 -DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****6.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)**

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31/12/2018 (Tiếp theo)

<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>					
Các khoản phải trả	28.251.330.678	-	-	-	28.251.330.678
Phải trả tiền vay	244.225.313.135	-	-	-	244.225.313.135
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	21.499.151.459
<b>Tổng nợ phải trả</b>					<b>293.975.795.272</b>

Báo cáo kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

	Kinh doanh điện VND	Kinh doanh nước VND	Dịch vụ tư vấn, thi công xây lắp VND	Khác VND	Tổng VND
Tổng doanh thu	254.393.617.652	6.869.138.298	13.634.407	121.207.708	261.397.598.065
Giá vốn từng bộ phận	127.223.552.287	4.175.006.115	126.584.105	117.354.979	131.642.497.486
Kết quả kinh doanh bộ phận	127.170.065.365	2.694.132.183	-	3.852.729	129.755.100.579
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	127.170.065.365	2.694.132.183	-	3.852.729	129.755.100.579
Lợi nhuận từ các khoản đầu tư	299.881.416	140.693	-	-	300.022.109
Chi phí tài chính	- 28.645.225.683	-	-	-	28.645.225.683
Chi phí quản lý từng bộ phận	- 12.977.716.034	- 350.018.954	-	-	13.327.734.988
Kết quả thu nhập khác	-	-	-	11.507.155	11.507.155
Lợi nhuận kế toán trước thuế	85.847.005.064	2.344.253.922	-	15.359.884	88.093.669.172
Thuế thu nhập doanh nghiệp	- 13.761.233.716	- 234.425.392	-	2.301.431	13.997.960.539
<b>Lợi nhuận trong năm</b>	<b>72.085.771.348</b>	<b>2.109.828.530</b>	<b>-</b>	<b>13.058.453</b>	<b>74.095.708.633</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31/12/2017

	Kinh doanh điện VND	Kinh doanh nước VND	Dịch vụ tư vấn, thi công xây lắp VND	Khác VND	Tổng VND
<b>TÀI SẢN</b>					795.743.416.556
Tài sản cố định	785.953.010.613	9.790.405.943	-	-	9.730.696.797
Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	-	16.120.516.161
Các khoản phải thu	15.377.619.450	702.175.541	40.721.170	-	8.805.155.013
Hàng tồn kho	8.805.155.013	-	-	-	36.568.442.757
Tài sản không thể phân bổ	-	-	-	-	-
<b>Tổng tài sản</b>					<b>866.968.227.284</b>
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>					42.663.655.411
Các khoản phải trả	42.663.655.411	-	-	-	259.561.864.222
Phải trả tiền vay	259.561.864.222	-	-	-	20.493.476.503
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-
<b>Tổng nợ phải trả</b>					<b>322.718.996.136</b>



**6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.13 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.783.844.060	32.411.182.234
Phải thu khách hàng và phải thu khác	46.701.802.117	13.566.411.926
<b>Tổng</b>	<b>48.485.646.177</b>	<b>45.977.594.160</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	244.225.313.135	259.561.864.222
Phải trả người bán và phải trả khác	29.809.124.119	45.399.852.128
<b>Tổng</b>	<b>274.034.437.254</b>	<b>304.961.716.350</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty chưa thực hiện được các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)**

**Rủi ro thị trường (Tiếp theo)**

**Rủi ro về giá**

*Quản lý rủi ro về giá hàng hóa*

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Tại 31/12/2018	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Phải trả người bán và phải trả khác	29.809.124.119	-	29.809.124.119
Các khoản vay	112.833.313.135	131.392.000.000	244.225.313.135
<b>Tổng</b>	<b>142.642.437.254</b>	<b>131.392.000.000</b>	<b>274.034.437.254</b>
Tại 01/01/2018	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Phải trả người bán và phải trả khác	45.399.852.128	-	45.399.852.128
Các khoản vay	80.169.864.222	179.392.000.000	259.561.864.222
<b>Tổng</b>	<b>125.569.716.350</b>	<b>179.392.000.000</b>	<b>304.961.716.350</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)**

**Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)**

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

<b>Tại 31/12/2018</b>	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1 - 5 năm VND</b>	<b>Tổng VND</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.783.844.060	-	1.783.844.060
Phải thu khách hàng và phải thu khác	46.699.402.117	2.400.000	46.701.802.117
<b>Tổng</b>	<b>48.483.246.177</b>	<b>2.400.000</b>	<b>48.485.646.177</b>
<b>Tại 01/01/2018</b>	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1 - 5 năm VND</b>	<b>Tổng VND</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.411.182.234	-	32.411.182.234
Phải thu khách hàng và phải thu khác	13.564.011.926	2.400.000	13.566.411.926
<b>Tổng</b>	<b>45.975.194.160</b>	<b>2.400.000</b>	<b>45.977.594.160</b>

**6.4 Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

Bình Phước, ngày 18 tháng 02 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





**Trần Thị Mai**

**Vũ Thị Thúy**

**Nguyễn Văn Dinh**

TỔNG CÔNG TY IDICO  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
THỦY ĐIỆN SROK PHU MIÊNG IDICO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 37 /CT-TCKT

Bình Phước, ngày 18 tháng 02 năm 2019

V/v Giải trình về lợi nhuận năm 2018

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;  
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Trước tiên, Công ty cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO xin trân trọng cảm ơn sự quan tâm, hợp tác của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội đối với đơn vị trong thời gian qua.

Theo quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015, Công ty cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO (IDICO-SHP) giải trình về việc kết quả kinh doanh năm 2018 của Công ty và lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2018 tăng trên 10% so với năm 2017, cụ thể như sau:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2018 của Công ty là 94.399 triệu đồng, tăng 20.304 triệu đồng so với năm 2017 chủ yếu là do:

- Doanh thu điện năng năm 2018 tăng so với cùng kỳ năm 2017, do vậy doanh thu năm 2018 của Công ty là 273.565 triệu đồng tăng 11.856 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2017;

- Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh điện giảm so với cùng kỳ năm 2017, do vậy chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2018 của Công ty giảm 8.448 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2017;

- Doanh thu, lợi nhuận của đơn vị phần lớn thu về từ hoạt động sản xuất kinh doanh điện nên hoạt động sản xuất kinh doanh điện thuận lợi là yếu tố chính giúp cho doanh thu, lợi nhuận năm 2018 của đơn vị tăng so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là giải trình của IDICO-SHP.

Trân trọng./.

Nơi nhận: ✓

- Như trên;
- Website Công ty;
- Lưu VP, TCKT.



Nguyễn Văn Dinh